

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục số 01: Tài sản cố định	32
Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính	33 - 35
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	36
Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận	37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Trần Quốc Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quang Tuyền	Trưởng ban	
Bà Tô Thị Lan	Thành viên	
Ông Hoàng Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Số: 05032020.002/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.712.834.184	825.471.955.556
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.570.198.726	13.305.147.568
111 1. Tiền		10.570.198.726	13.305.147.568
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		441.862.562.906	677.060.561.936
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	440.540.580.542	673.536.333.357
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	512.665.370	2.908.581.827
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	809.316.994	637.251.226
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(194.407.125)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	172.802.651
140 IV. Hàng tồn kho	8	151.552.268.325	125.016.345.065
141 1. Hàng tồn kho		151.552.268.325	125.016.345.065
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.727.804.227	10.089.900.987
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.925.121.113	7.301.989.320
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.569.705.634	2.787.301.394
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	232.977.480	610.273
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.919.029.426	107.964.839.165
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		130.000.000	130.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	130.000.000	130.000.000
220 II. Tài sản cố định		96.701.140.008	101.455.711.503
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.701.140.008	101.455.711.503
222 - Nguyên giá		489.810.924.688	492.530.362.303
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(393.109.784.680)	(391.074.650.800)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.168.929.685	355.094.278
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	15.168.929.685	355.094.278
260 VI. Tài sản dài hạn khác		9.918.959.733	6.024.033.384
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.918.959.733	6.024.033.384
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		735.631.863.610	933.436.794.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		563.792.123.462	764.421.271.522
310 I. Nợ ngắn hạn		558.447.228.468	743.215.287.346
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	481.799.707.156	428.465.572.164
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	759.945.164	380.265.755
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.803.969.311	4.800.102.889
314 4. Phải trả người lao động		30.793.609.663	29.024.396.062
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	393.928.718	297.345.810
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.396.488.565	246.790.697
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	38.276.346.343	275.493.684.768
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.223.233.548	4.507.129.201
330 II. Nợ dài hạn		5.344.894.994	21.205.984.176
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	4.693.100.000	20.554.189.182
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		651.794.994	651.794.994
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.839.740.148	169.015.523.199
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	171.839.740.148	169.015.523.199
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		8.960.446.091	8.960.446.091
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.879.294.057	10.055.077.108
421b - LNST chưa phân phối năm nay		12.879.294.057	10.055.077.108
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		735.631.863.610	933.436.794.721

Trần Thị Nhật Lệ

Hoàng Xuân Tùng



Trần Thị Nhật Lệ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

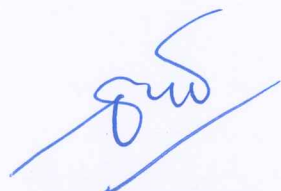
Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.151.112.194.980	3.996.521.516.924
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.557.671.757	1.308.536.091
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.149.554.523.223	3.995.212.980.833
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.973.389.108.187	3.800.815.507.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.165.415.036	194.397.473.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	220.682.509	266.214.587
22	7. Chi phí tài chính	24	16.033.735.819	30.798.716.812
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.876.775.366	27.302.511.110
25	8. Chi phí bán hàng	25	107.854.390.501	121.577.200.635
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.715.615.084	32.208.062.212
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.782.356.141	10.079.707.931
31	11. Thu nhập khác	27	3.024.989.510	5.799.446.946
32	12. Chi phí khác	28	5.811.673.731	2.760.640.468
40	13. Lợi nhuận khác		(2.786.684.221)	3.038.806.478
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.995.671.920	13.118.514.409
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.116.377.863	3.063.437.301
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.879.294.057	10.055.077.108
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	859	670



Phạm Thị Ngọc Bích

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	17.995.671.920	13.118.514.409
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	29.078.434.297	32.015.066.772
03	- Các khoản dự phòng	(194.407.125)	(583.088.315)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.652)	32.739
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.247.408.979)	(4.911.879.035)
06	- Chi phí lãi vay	14.876.775.366	27.302.511.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	59.509.057.827	66.941.157.680
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	230.377.634.708	(29.525.277.615)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(26.535.923.260)	9.378.911.175
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	54.478.196.024	22.053.328.038
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.481.941.858	9.936.024.478
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.876.775.366)	(27.302.511.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.357.398.687)	(1.969.491.780)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	96.000.000	256.828.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.481.972.761)	(5.453.822.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	291.690.760.343	44.315.146.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(39.137.698.209)	(24.178.898.902)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.174.085.250	5.692.011.110
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	73.323.729	80.398.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.890.289.230)	(18.406.488.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.713.700.922.312	2.834.323.762.155
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.966.779.349.919)	(2.865.412.228.432)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.457.000.000)	(4.410.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(257.535.427.607)	(35.498.466.277)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.734.956.494)	(9.589.809.162)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.305.147.568	22.894.989.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.652	(32.739)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.570.198.726	13.305.147.568

Trần Thị Nhật Lệ

Hoàng Xuân Tùng



Trần Thị Nhật Lệ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải thủy
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất dầu nhờn, kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả giá trị hàng tồn kho xăng, dầu được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước, các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho tại Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ, Chi nhánh Hà Nội và Văn Phòng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản phẩm bảo hộ lao động, sản phẩm dầu được tập hợp theo đối tượng sản phẩm là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí tiền điện thoại, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

105-01
NHÂN
TY T
KIỂM
SC T
NG N
- T. Q

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.230.964.441	710.430.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.339.234.285	12.594.717.366
	<u>10.570.198.726</u>	<u>13.305.147.568</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	61.160.550.507	-	62.804.098.248	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	86.938.895.582	-	204.635.035.749	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	292.441.134.453	-	406.097.199.360	(194.407.125)
	<u>440.540.580.542</u>	<u>-</u>	<u>673.536.333.357</u>	<u>(194.407.125)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	435.286.900.002	-	664.573.156.932	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng -VVMI	398.165.370	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	-	2.320.800.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	104.500.000	-	104.500.000	-
- Công ty Xăng dầu B12	-	-	422.831.937	-
- Trả trước cho người bán khác	10.000.000	-	60.449.890	-
	512.665.370	-	2.908.581.827	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	398.165.370	-	-	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	475.612.000	-	55.440.000	-
- Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	-	46.482.000	-
- Phải thu khác	287.222.994	-	535.329.226	-
	809.316.994	-	637.251.226	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	-	130.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	62.022.180	18.606.654
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	-	-	503.305.330	353.313.731
	-	-	565.327.510	371.920.385

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	27.928.648.800	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31.264.332.286	-	58.419.057.339	-
- Công cụ, dụng cụ	3.105.000	-	9.142.300	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.805.956.313	-	4.443.113.075	-
- Thành phẩm	15.931.597.426	-	16.136.446.833	-
- Hàng hóa	69.435.250.113	-	45.055.901.122	-
- Hàng gửi đi bán	1.183.378.387	-	952.684.396	-
	151.552.268.325	-	125.016.345.065	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xe ô tô Stec cấp bán lẻ xăng dầu tự động	-	67.741.555
- Cột bơm kép 3 pha 140L & 140L/phút	-	25.361.825
- Đầu tư xây dựng cụm kho bên trung chuyển dầu Km6 Cẩm Phả	261.990.898	261.990.898
- Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Cẩm Phả ⁽¹⁾	4.044.101.550	-
- 03 xe ô tô stec cấp, bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 14 m ³ ⁽²⁾	10.816.173.601	-
- Dự án Đầu tư đóng mới đoàn phương tiện vận tải thủy 2.400T ⁽³⁾	46.663.636	-
	15.168.929.685	355.094.278

(1) Theo Quyết định số 1908/QĐ-MTS ngày 30/09/2019, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cẩm Phả, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cẩm Phả - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.
- Địa điểm xây dựng: Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 14.943.644.383 đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong quá trình xây dựng mặt bằng.

(2) Theo Quyết định số 1109/QĐ-MTS ngày 19/06/2019, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019.
- Quy mô đầu tư: Xe ô tô stec cấp bán lẻ xăng dầu tự động, dung tích 13-14m³; Thiết bị nhận diện cấp, phát xăng dầu tự động lắp đặt tại các kho công trường; Nâng cấp tàu chở dầu Hoa Phượng 2.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 18.111.908.721 đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đã bàn giao thiết bị về Công ty và đầu năm 2020 Công ty nộp lệ phí trước bạ, Logo phương tiện và giấy phép phương tiện vận chuyển hàng hóa cháy nổ.

(3) Theo Quyết định số 2086/QĐ-MTS ngày 25/10/2019, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt Đầu tư đóng mới 01 đoàn phương tiện vận tải thủy 2.400T (04 sà lan), với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư đóng mới đoàn phương tiện vận tải thủy 2.400T (04 sà lan).
- Quy mô đầu tư: Đóng mới Sà lan boong nổi trọng tải 600 tấn.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 14.499.986.190 đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Mới xong công việc thuê thiết kế phương tiện vận tải thủy.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	708.914.845	583.624.267
- Chi phí bảo hiểm, lệ phí đường bộ	401.500.056	266.696.124
- Chi phí sửa chữa	814.706.212	6.451.668.929
	1.925.121.113	7.301.989.320
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	404.777.955	-
- Sửa chữa tàu và các thiết bị khác	9.514.181.778	6.024.033.384
	9.918.959.733	6.024.033.384

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Hà Nội	82.927.231.796	82.927.231.796	62.805.333.594	62.805.333.594
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	-	-	71.526.400.000	71.526.400.000
- Công ty Xăng dầu B12	281.225.452.645	281.225.452.645	176.042.923.679	176.042.923.679
- Phải trả các đối tượng khác	117.647.022.715	117.647.022.715	118.090.914.891	118.090.914.891
	481.799.707.156	481.799.707.156	428.465.572.164	428.465.572.164
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	131.888.080	131.888.080	99.881.250	99.881.250

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	62.809.599
- Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	67.265.097
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	425.306.833	-
- Công ty TNHH 25/10	147.865.095	78.880.935
- Công ty TNHH Vật tư Xây dựng & Thương mại Bình Minh Việt	20.927.859	75.379.704
- Trả trước cho người bán khác	165.845.377	95.930.420
	759.945.164	380.265.755
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	63.714.679

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	38.891.341	28.522.810
- Chi phí thù lao để lại của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	69.552.000	48.683.000
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	190.000.000	190.000.000
- Chi phí phải trả khác	95.485.377	30.140.000
	393.928.718	297.345.810

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	242.425.555	3.802.776
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.308.800	-
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	578.000.000	-
- Kinh phí hoạt động Đảng	172.695.861	70.275.114
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.058.349	172.712.807
	1.396.488.565	246.790.697

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	12.267.133.056	171.227.579.147
Lãi trong năm trước	-	-	10.055.077.108	10.055.077.108
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.267.133.056)	(12.267.133.056)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	10.055.077.108	169.015.523.199
Lãi trong năm nay	-	-	12.879.294.057	12.879.294.057
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.055.077.108)	(10.055.077.108)
Số dư cuối năm	150.000.000.000	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	10.055.077.108
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	853.077.108
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	202.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	9.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.457.000.000	4.410.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.457.000.000	4.410.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng hình thức bù trừ công nợ	4.543.000.000	4.590.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.543.000.000	4.590.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	8.960.446.091
	8.960.446.091	8.960.446.091

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất sau:

Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 82.673,1 m².

Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.689,6 m².

Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 100 m² văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 (Hợp đồng sẽ được gia hạn 01 năm 01 lần), chi phí thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần với số tiền là 207.000.000 đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	5.894.948.025	5.894.948.025

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	102,02	803,02

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Doanh thu bán hàng hóa	3.787.430.751.445	3.647.904.366.856
Doanh thu bán thành phẩm	256.012.642.696	261.912.321.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.668.800.839	86.704.828.121

4.151.112.194.980	3.996.521.516.924
--------------------------	--------------------------

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

3.978.888.737.545	3.847.556.673.389
--------------------------	--------------------------

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

- Chiết khấu thương mại	1.150.738.880	1.075.653.857
- Giảm giá hàng bán	406.932.877	232.882.234

1.557.671.757	1.308.536.091
----------------------	----------------------

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.639.889.363.562	3.498.174.431.311
Giá vốn của thành phẩm đã bán	230.291.056.968	211.483.388.477
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.208.687.657	91.157.688.042

3.973.389.108.187	3.800.815.507.830
--------------------------	--------------------------

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.323.729	80.398.810
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.473.703	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.652	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	145.877.425	185.815.777

220.682.509	266.214.587
--------------------	--------------------

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.876.775.366	27.302.511.110
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.119.036.440	3.047.876.560
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.924.013	424.134.742
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	32.739
Chi phí tài chính khác	-	24.161.661
	16.033.735.819	30.798.716.812

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.167.029.200	14.684.455.807
Chi phí nhân công	34.662.890.957	42.498.761.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.413.753.974	14.723.443.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.702.863.595	22.699.187.111
Chi phí khác bằng tiền	27.907.852.775	26.971.352.519
	107.854.390.501	121.577.200.635

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.074.668.696	1.435.794.447
Chi phí nhân công	7.607.822.125	7.380.973.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.982.665.546	1.572.161.095
Hoàn nhập dự phòng	(194.407.125)	(583.088.315)
Thuế, phí và lệ phí	630.164.341	776.655.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.183.805.603	8.826.490.722
Chi phí khác bằng tiền	15.430.895.898	12.799.074.755
	31.715.615.084	32.208.062.212

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.174.085.250	4.831.480.225
Thưởng do bảo quản hàng hóa tốt, dỡ hàng nhanh, tỷ lệ hao hụt thấp	365.207.196	243.607.970
Thu hộ tiền điện từ Công ty TNHH Bảo Long	-	332.599.447
Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại	279.778.491	-
Xử lý vật tư dầu thừa (Chênh lệch do nhiệt độ, nhập dầu, vận chuyển)	-	13.591.765
Thu nhập từ các khoản phải trả cho khách hàng nhưng khách hàng ngừng hoạt động	130.263.607	130.274.906
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm hàng hóa	12.199.200	-
Thu nhập khác	63.455.766	247.892.633
	3.024.989.510	5.799.446.946

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi trả tiền điện hộ Công ty TNHH Bảo Long	-	332.599.447
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	365.207.196	260.189.020
Chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn	-	115.090.909
Phạt chậm thuế và truy thu thuế	5.222.704.240	2.052.544.803
Các khoản khác	223.762.295	216.289
	<u>5.811.673.731</u>	<u>2.760.640.468</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.995.671.920	13.118.514.409
Các khoản điều chỉnh tăng	7.586.217.395	2.198.672.098
- Chi phí không hợp lệ	7.586.217.395	2.198.672.098
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.581.889.315	15.317.186.507
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>5.116.377.863</u>	<u>3.063.437.301</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	4.195.399.698	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.093.721.059	(224.462)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.357.398.687)	(1.969.491.780)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.048.099.933</u>	<u>1.093.721.059</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.879.294.057	10.055.077.108
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.879.294.057	10.055.077.108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>859</u>	<u>670</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.229.837.670	202.881.260.328
Chi phí nhân công	104.392.835.865	88.983.201.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.078.434.297	32.015.066.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.969.402.813	51.706.387.928
Chi phí khác bằng tiền	61.526.865.422	51.984.494.589
	451.197.376.067	427.570.410.683

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.570.198.726	-	13.305.147.568	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.479.897.536	-	674.303.584.583	(194.407.125)
	452.050.096.262	-	687.608.732.151	(194.407.125)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	42.969.446.343	296.047.873.950
Phải trả người bán, phải trả khác	483.196.195.721	428.712.362.861
Chi phí phải trả	393.928.718	297.345.810
	526.559.570.782	725.057.582.621

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	10.570.198.726	-	-	10.570.198.726
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.349.897.536	130.000.000	-	441.479.897.536
	<u>451.920.096.262</u>	<u>130.000.000</u>	<u>-</u>	<u>452.050.096.262</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	13.305.147.568	-	-	13.305.147.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	673.979.177.458	130.000.000	-	674.109.177.458
	<u>687.284.325.026</u>	<u>130.000.000</u>	<u>-</u>	<u>687.414.325.026</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	38.276.346.343	4.693.100.000	-	42.969.446.343
Phải trả người bán, phải trả khác	483.196.195.721	-	-	483.196.195.721
Chi phí phải trả	393.928.718	-	-	393.928.718
	<u>521.866.470.782</u>	<u>4.693.100.000</u>	<u>-</u>	<u>526.559.570.782</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	275.493.684.768	20.554.189.182	-	296.047.873.950
Phải trả người bán, phải trả khác	428.712.362.861	-	-	428.712.362.861
Chi phí phải trả	297.345.810	-	-	297.345.810
	<u>704.503.393.439</u>	<u>20.554.189.182</u>	<u>-</u>	<u>725.057.582.621</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.713.700.922.312	2.834.323.762.155

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.966.779.349.919	2.865.412.228.432

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Xem chi tiết phụ lục số 04)

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		3.978.888.737.545	3.847.556.673.389
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	495.740.000	464.409.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	108.037.564.904	107.882.217.756
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	10.674.713.937	6.903.970.170
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	76.991.430.047	98.615.100.332
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	44.340.955.055	49.779.033.651
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	(*)	3.983.439.721	5.453.367.427
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	33.217.030.900	27.257.129.850
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	36.678.546.298	36.846.945.624
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	33.062.756.061	36.934.665.055

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	43.214.764.893	45.017.495.514
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	61.771.787.173	65.089.002.421
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	48.421.413.079	56.338.323.790
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	133.487.659.472	192.364.594.551
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	29.058.076.414	21.743.988.631
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	(*)	-	18.125.000.000
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	104.479.054.887	79.157.652.023
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	(*)	21.866.321.524	26.584.292.252
- Tổng Công ty Điện lực	(*)	78.771.730.551	72.216.858.886
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	30.755.174.116	25.584.260.951
- Tổng Công ty Khoáng sản	(*)	22.756.228.618	36.184.523.089
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	6.999.793.740	4.319.664.480
- Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	(*)	368.485.000	445.600.000
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	485.799.190.367	458.462.627.883
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	165.653.907.176	169.981.978.426
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	673.788.774.486	598.018.974.775
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	520.807.434.110	489.280.133.191
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	676.181.130.991	601.970.868.654
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	469.170.000	4.306.424.250
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	233.695.633.476	199.059.985.355
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	93.303.129.440	104.919.664.220
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	57.851.479.297	65.781.595.454
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	41.748.871.650	39.941.847.460
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	2.660.273.627	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	22.914.533.935	22.049.436.229
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	36.742.412.304	43.453.878.225
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	(*)	3.490.794.663	2.855.147.168
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	1.111.419.350	818.535.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	523.237.450	374.645.850
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	171.212.000	70.212.000

05-00
NHÂN
TY TH
IỂM T
C TAI
IG NIN
T. O.A

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	31.245.619.487	32.499.870.610
- Trường Cao đẳng Than-Khoáng sản Việt Nam	(*)	256.206.016	402.752.686
- Công ty Nhôm Đăk Nông	(*)	1.041.641.330	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		435.286.900.002	664.573.156.932
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	13.843.775.779	11.914.443.144
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	228.154.060	38.612.035
- Công ty Tuyển than Hòn Gai -	(*)	6.913.560.316	8.982.859.979
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	3.691.327.321	3.926.016.235
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	2.684.176.356	2.039.123.231
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	963.395.565	6.706.849.665
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	231.068.475	2.389.125.337
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.044.247.354	5.849.203.053
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	2.687.495.713	715.882.068
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	5.292.088.293	4.271.809.956
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	6.064.374.703	12.061.325.591
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	5.159.051.730	25.168.052.464
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	14.745.988.570	14.491.128.594
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	2.676.988.623	1.947.763.405
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	15.723.618.882	20.747.137.931
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	(*)	243.130.055	457.757.905
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	-	46.193.400
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	6.843.419.913	5.173.756.415
- Tổng Công ty Điện lực	(*)	7.094.663.190	33.151.015.871
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	2.928.083.172	14.179.310.041
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	249.172.429	5.379.627.570
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	6.216.010.967	15.729.009.422
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	61.160.550.507	62.804.098.248
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	26.159.210.729	11.031.482.932
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	86.938.895.582	204.635.035.749
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	37.912.372.598	51.241.082.445
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	42.795.638.947	48.136.901.190
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	15.710.619.285	19.780.784.693

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	24.125.956.111	19.850.524.242
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	4.478.911.067	13.981.286.981
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	3.751.227.315	8.356.916.205
- Công ty Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	2.319.136.149	1.830.639.402
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	5.023.839.656	16.895.500.549
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.252.786.724	1.012.912.594
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	241.416.725	262.922.770
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	176.314.105	104.950.835
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	13.684.471.837	9.262.757.996
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	31.761.199	19.356.789
Trả trước cho người bán		398.165.370	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	(*)	398.165.370	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		131.888.080	99.881.250
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	(*)	108.896.567	99.881.250
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	2.387.513	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	20.604.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	63.714.679
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	-	62.809.599
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	-	905.080


Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập Giám đốc	485.355.000	462.910.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.919.700.000	2.110.000.300

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Nhật Lệ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng





Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.486.138.555	114.814.988.431	244.486.163.321	25.743.071.996	492.530.362.303
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.986.163.092	3.844.522.231	8.804.416.342	7.688.761.137	24.323.862.802
- Thanh lý, nhượng bán	(11.863.242.707)	(3.066.970.073)	(12.113.087.637)	-	(27.043.300.417)
Số dư cuối năm	99.609.058.940	115.592.540.589	241.177.492.026	33.431.833.133	489.810.924.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.626.202.198	79.018.233.341	219.792.232.184	2.637.983.077	391.074.650.800
- Khấu hao trong năm	5.025.644.759	11.041.544.585	8.816.328.011	4.194.916.942	29.078.434.297
- Thanh lý, nhượng bán	(11.863.242.707)	(3.066.970.073)	(12.113.087.637)	-	(27.043.300.417)
Số dư cuối năm	82.788.604.250	86.992.807.853	216.495.472.558	6.832.900.019	393.109.784.680
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.859.936.357	35.796.755.090	24.693.931.137	23.105.088.919	101.455.711.503
Tại ngày cuối năm	16.820.454.690	28.599.732.736	24.682.019.468	26.598.933.114	96.701.140.008

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.044.828.094 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.556.872.517 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	265.516.402.022	265.516.402.022	2.713.700.922.312	2.943.154.177.991	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	88.146.158.500	88.146.158.500	1.994.382.004.999	2.082.528.163.499	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	57.210.499.916	57.210.499.916	314.278.238.501	335.425.592.074	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	120.159.743.606	120.159.743.606	405.040.678.812	525.200.422.418	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.977.282.746	9.977.282.746	2.213.200.000	9.977.282.746	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽²⁾	2.213.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.648.092.746	3.648.092.746	-	3.648.092.746	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	1.332.000.000	1.332.000.000	-	1.332.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.963.990.000	1.963.990.000	-	1.963.990.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	-	-
	275.493.684.768	275.493.684.768	2.715.914.122.312	2.953.131.460.737	38.276.346.343	38.276.346.343



Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	20.452.001.928	20.452.001.928	-	23.625.171.928	6.906.300.000	6.906.300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽²⁾	9.119.500.000	9.119.500.000	-	2.213.200.000	6.906.300.000	6.906.300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.274.061.428	6.274.061.428	-	6.274.061.428	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	5.058.440.500	5.058.440.500	-	5.058.440.500	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.009.470.000	7.009.470.000	-	7.009.470.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	3.070.000.000	3.070.000.000	-	3.070.000.000	-	-
	30.531.471.928	30.531.471.928	-	23.625.171.928	6.906.300.000	6.906.300.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.977.282.746)	(9.977.282.746)	(2.213.200.000)	(9.977.282.746)	(2.213.200.000)	(2.213.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.554.189.182	20.554.189.182			4.693.100.000	4.693.100.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2018/482360/HHTD ký kết ngày 21/12/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 300 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân; Thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 36.063.146.343 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015, mở rộng, tự động hóa Nhà máy đầu 12/11, đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn, Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất tại thời điểm 31/12/2019 là 9,6%. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 6.906.300.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho năm 2020 là 2.213.200.000 VND.



PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.164	3.373.155.914	25.849.965.575	28.067.981.196	-	1.155.130.129
- Thuế xuất, nhập khẩu	600.109	-	103.961.086	103.360.977	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.093.721.059	9.311.777.561	9.357.398.687	-	1.048.099.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.093.721.059	5.116.377.863	5.161.998.989	-	1.048.099.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-	4.195.399.698	4.195.399.698	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	65.124.016	475.181.190	496.309.957	-	43.995.249
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	978.168.957	1.099.873.839	121.704.882	-
- Các loại thuế khác	-	268.101.900	8.010.321.801	7.721.679.701	-	556.744.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	819.167.913	930.440.511	111.272.598	-
	610.273	4.800.102.889	45.548.544.083	47.777.044.868	232.977.480	2.803.969.311

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC SỐ 04: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Theo lĩnh vực kinh doanh:	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bóc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.787.223.275.168	241.516.034.716	25.601.772.672	50.327.583.269	13.146.412.500	31.739.444.898	4.149.554.523.223
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	147.333.911.606	25.469.224.190	723.428.102	6.220.880.357	(1.097.833.942)	(2.484.195.277)	176.165.415.036
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	39.137.698.209
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	735.631.863.610
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	735.631.863.610
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	563.792.123.462
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	563.792.123.462